

Số: 2699 /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Quý cổ đông và các Nhà đầu tư

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Địa chỉ liên lạc: 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố: ☐ 24h; ☐ 72h; ☐ Yêu cầu; ☐ Bất thường; ☒ Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán bán niên năm 2020

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGĐ (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Công Tâm

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

**TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Đã được soát xét)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước được chính thức chuyển thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP
Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

- lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Số: 280820.007/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 19 tháng 03 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải – CTCP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 22 tháng 08 năm 2019.

**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		758.752.816.182	804.845.309.723
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	122.368.612.593	121.169.671.002
111	1. Tiền		58.260.612.593	91.358.671.002
112	2. Các khoản tương đương tiền		64.108.000.000	29.811.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	31.700.000.000	44.333.413.973
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.700.000.000	44.333.413.973
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		359.043.026.580	361.896.291.337
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	277.731.554.712	309.591.512.302
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.526.675.975	39.981.928.057
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	72.246.456.494	41.782.337.592
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(30.461.660.601)	(29.459.486.614)
140	IV. Hàng tồn kho	8	245.318.690.712	275.948.857.190
141	1. Hàng tồn kho		246.605.513.578	277.235.680.056
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.286.822.866)	(1.286.822.866)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		322.486.297	1.497.076.221
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	99.764.637	71.130.819
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		46.961.597	43.515.318
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	175.760.063	1.382.430.084
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.458.135.560	83.770.595.388
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		880.649.223	809.860.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	880.649.223	809.860.000
220	II. Tài sản cố định		70.847.708.161	73.615.914.205
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	68.138.384.959	70.282.710.551
222	- Nguyên giá		226.012.178.872	223.794.083.327
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.873.793.913)	(153.511.372.776)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.709.323.202	3.333.203.654
228	- Nguyên giá		15.283.835.225	15.223.835.225
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.574.512.023)	(11.890.631.571)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.729.778.176	9.344.821.183
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	7.716.684.930	8.674.136.189
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	27	13.093.246	16.502.412
269	3. Lợi thế thương mại		-	654.182.582
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		838.210.951.742	888.615.905.111

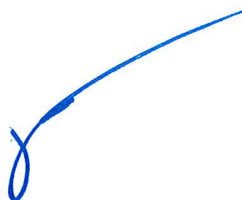
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020
(Tiếp theo)

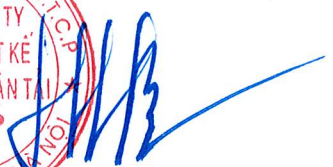
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		611.395.444.049	646.234.123.927
310	I. Nợ ngắn hạn		607.777.035.982	642.263.123.860
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	31.733.581.041	41.886.914.316
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	375.368.056.669	388.995.341.390
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	17.238.972.773	16.963.577.720
314	4. Phải trả người lao động		46.461.452.318	77.366.589.117
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	41.443.218.707	43.206.143.991
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		592.000.000	602.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	53.034.953.095	29.719.586.774
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	22.372.973.560	22.191.604.032
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.600.000.000	4.950.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.931.827.819	16.381.366.520
330	II. Nợ dài hạn		3.618.408.067	3.971.000.067
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		662.545.454	662.545.454
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.213.462.628	1.316.454.628
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.711.733.337	1.921.333.335
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		30.666.648	70.666.650
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		226.815.507.693	242.381.781.184
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	226.815.507.693	242.381.781.184
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		17.190.490.000	17.972.670.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.224.000)	(1.224.000)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(9.876.529.675)	(10.408.709.675)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		89.435.416	42.290.029
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.452.055.486	40.139.565.347
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.460.516.619	7.662.597.626
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.991.538.867	32.476.967.721
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		65.146.048.466	68.821.957.483
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		838.210.951.742	888.615.905.111



Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	373.962.954.598	398.467.064.902
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	824.210.263	1.228.235.486
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		373.138.744.335	397.238.829.416
11	4. Giá vốn hàng bán	22	289.044.093.606	313.789.267.187
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.094.650.729	83.449.562.229
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.548.407.531	2.996.483.088
22	7. Chi phí tài chính	24	443.368.923	1.867.415.440
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		407.448.825	1.700.747.082
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	66.857.026.772	62.142.163.169
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.342.662.565	22.436.466.708
31	12. Thu nhập khác		127.294.739	1.222.068.690
32	13. Chi phí khác		198.544.953	574.304.931
40	14. Lợi nhuận khác		(71.250.214)	647.763.759
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.271.412.351	23.084.230.467
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	3.729.035.741	4.723.817.729
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	3.409.166	(241.000.000)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.538.967.444	18.601.412.738
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		11.521.068.867	12.677.414.304
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.017.898.577	5.923.998.434
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	922	761


Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng


Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

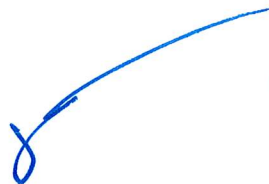
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.271.412.351	23.084.230.467
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.513.477.999	5.701.893.050
03	- Các khoản dự phòng		(1.347.826.013)	(575.166.527)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.542.495.773)	(1.938.413.043)
06	- Chi phí lãi vay		407.448.825	1.700.747.082
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.302.017.389	27.973.291.029
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		2.983.525.289	(57.314.160.259)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		30.630.166.478	26.939.084.401
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(53.092.747.898)	112.501.160.581
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		928.817.441	2.655.724.145
14	- Tiền lãi vay đã trả		(947.253.142)	(869.458.574)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.172.404.728)	(4.726.919.805)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.024.742.666)	(2.654.954.345)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.392.621.837)	104.503.767.173
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.744.385.545)	(6.423.652.045)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		12.727.273	590.634.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.900.000.000)	(24.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.533.413.973	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(941.253.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.861.087.842
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.529.768.500	2.371.650.279
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.431.524.201	(27.341.532.924)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		48.764.085.100	21.675.899.476
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(48.792.315.570)	(46.371.010.482)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.811.730.303)	(3.659.483.373)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.839.960.773)	(28.354.594.379)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

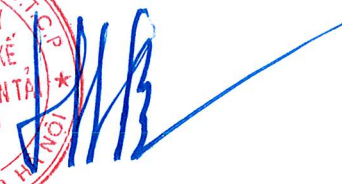
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.198.941.591	48.807.639.870
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	121.169.671.002	101.251.474.502
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 122.368.612.593	150.059.114.372



Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải – CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 4898/QĐ-TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, hoạt động với tên gọi Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 782/QĐ-BGTVT ngày 09/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải được chuyển đổi thành Công ty mẹ trên cơ sở tổ chức lại bao gồm Cơ quan Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc là Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Trong năm 2014, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải – CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 06 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

1. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết:
 - Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
2. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết:
 - Khảo sát giao thông, phân tích và lập hồ sơ dự báo giao thông vận tải; khảo sát, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
 - Thiết kế công trình cảng – đường thủy.
 - Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ.
 - Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật.
 - Thiết kế quy hoạch xây dựng, kiến trúc công trình.
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
 - Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
 - Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
 - Khảo sát thủy văn môi trường.
 - Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
 - Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
 - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
 - Thiết kế phương tiện vận tải đường sắt.
 - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
 - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

- Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
 - Đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác các dự án giao thông, dân dụng và công nghiệp.
 - Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn, xây lắp, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết công trình giao thông dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập hồ sơ đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động tái định cư; báo cáo xã hội, báo cáo dân tộc thiểu số của các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn giám sát đầu tư, tư vấn giám sát nhà nước, tư vấn giám sát và quan trắc môi trường.
 - Tư vấn đánh giá và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
4. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 5. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình công nghiệp, dân dụng.
 6. In ấn.
 7. Dịch vụ đóng gói: Đóng gói hồ sơ tài liệu.
 8. Dịch vụ ăn uống khác.
 9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
 10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết:
 - Kinh doanh xuất, nhập khẩu các thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
 11. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng.
 12. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống).
 13. Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.
 14. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết:
 - Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động
 - Bảo dưỡng thông thường
 - Sửa chữa thân xe
 - Sửa chữa các bộ phận của ô tô
 - Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn
 - Sửa tám chắn và cửa sổ
 - Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô
 - Sửa chữa, bơm và săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế
 - Xử lý chống gỉ
 15. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
 16. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
 17. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
 18. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.
 19. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
 20. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
 21. Cho thuê xe có động cơ.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Lớn Hàm	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Đường	Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường Bộ	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường Thủy	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
5. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông Thủy	Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
6. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Hà Nội	65,43%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các dự án giao thông, thủy lợi, xây dựng dân dụng

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội, và các công ty con, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Số 278, Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội	Hoạt động kiểm tra, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật,....
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm
▶ TSCĐ vô hình khác	02 – 20 năm

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.19 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó, “khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ” được xác định tại thời điểm Cơ quan kiểm soát chỉ phê duyệt giải ngân cho dự án, sau khi cơ quan chủ quản của dự án đã phê duyệt khối lượng và giá trị thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của một số công trình là các khoản đầu tư bị cắt giảm giá trị sau kiểm toán theo Thông báo của chủ đầu tư.

Các khoản giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ

lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Chiết khấu thanh toán;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	23.667.728.882	9.636.192.114
Tiền gửi ngân hàng	34.592.883.711	81.722.478.888
Các khoản tương đương tiền (i)	64.108.000.000	29.811.000.000
	122.368.612.593	121.169.671.002

(i) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,7%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	29.700.000.000	42.333.413.973
Góp vốn đầu tư (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000
	31.700.000.000	44.333.413.973

(i) Tại ngày 30/06/2020, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,5%/năm.

(ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/2016/HĐKD/CID giữa Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Cầu Đường và Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng. Theo đó, Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Cầu Đường sẽ góp với số tiền 2 tỷ VND và nhận được lãi suất cố định là 10%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhận quản lý.

Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn là tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại 30/06/2020 là 20 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Dự phòng VND	VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trung Nam	1.709.260.000	-	5.406.300.000	
Công ty TNHH BT Ngã ba Huế - Trung Nam	3.356.999.155	(594.000.000)	3.356.999.155	(594.000.000)
Ban QLDA Hạ tầng khu kinh tế mở Chu Lai	4.342.890.984	-	4.342.890.984	-
Ban QLDA Xây dựng cơ sở hạ tầng Thành phố Thái Bình	3.437.149.000	-	3.437.149.000	-
Ban QLDA Khu vực các CTGT Vận tải Hải Phòng	5.675.576.000	-	5.675.576.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng CTGT Đà Nẵng	5.267.712.929	(924.996.000)	4.919.017.929	(924.996.000)
Ban QLDA Đầu tư xây dựng CTGT Phú Yên	3.775.770.000	-	4.086.090.885	-
Công ty Cổ phần Thành Công	4.398.638.932	(323.180.500)	6.850.798.349	(323.180.500)
Công ty Cổ phần Đầu tư cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	(1.367.000.000)	4.077.457.890	(1.367.000.000)
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	-	-	15.722.654.000	-
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	14.963.346.566	-	14.853.590.938	-
Tổng Công ty phát triển Hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam - CTCP	3.433.484.163	-	3.433.484.163	-
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	7.840.879.898	-	7.840.879.898	-
Ban QLDA Thăng Long	2.780.166.962	-	-	-
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông tỉnh Thái Bình	5.516.600.000	-	10.658.663.000	-
Sở GTVT tỉnh Nam Định	5.676.670.000	-	2.113.270.000	-
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông tỉnh Bắc Giang	4.584.616.000	-	4.147.927.000	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Hà Tĩnh	3.502.055.800	-	174.624.800	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	193.392.280.433	(26.338.439.301)	208.494.138.311	(25.336.265.314)
	277.731.554.712	(29.547.615.801)	309.591.512.302	(28.545.441.814)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng	2.950.000.000	-	2.950.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Cienco 4	2.325.804.818	-	1.124.565.855	-
Công ty CP Tư vấn quốc tế giao thông Vận tải	1.500.000.000	-	3.850.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	135.141.603	-	2.400.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	1.125.309.000	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	31.490.420.554	(60.000.000)	29.657.362.202	(60.000.000)
	39.526.675.975	(60.000.000)	39.981.928.057	(60.000.000)

7. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	455.949.908	-	-	-
Tạm ứng	61.643.318.651	-	28.853.094.415	-
Ký cược, ký quỹ	2.111.335.737	-	3.114.686.173	-
Thuế TNCN	881.258.214	-	2.065.958.447	-
Phải thu BHXH	1.263.412.124	-	1.014.187.561	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Giao thông 7	1.501.845.809	(845.000.000)	1.690.185.809	(845.000.000)
Phải thu khác	4.389.336.051	(9.044.800)	5.044.225.187	(9.044.800)
	72.246.456.494	(854.044.800)	41.782.337.592	(854.044.800)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	880.649.223	-	809.860.000	-
	880.649.223	-	809.860.000	-

8. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	309.661.039	-	378.428.618	-
Công cụ, dụng cụ	126.459.548	-	113.699.078	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	246.169.392.991	(1.286.822.866)	276.743.552.360	(1.286.822.866)
Dự án Đường Cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	13.092.379.286	-	13.046.610.888	-
Dự án Đường cao tốc Bắc nam phía đông đoạn Hà nội TP HCM	17.096.079.821	-	27.591.858.424	-
Dự án Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	12.297.404.567	-	9.005.827.276	-
Dự án Tuyến đường Hòa Bình - Sơn La (Mộc Châu)	4.633.840.718	-	3.155.623.844	-
Khác	199.049.688.599	(1.286.822.866)	223.943.631.928	(1.286.822.866)
	246.605.513.578	(1.286.822.866)	277.235.680.056	(1.286.822.866)

9. Chi phí trả trước

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	54.960.377	57.392.181
Các khoản khác	44.804.260	13.738.638
	99.764.637	71.130.819
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	294.014.671	321.181.523
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.110.090.930	3.205.959.592
Giá trị lợi thế kinh doanh	2.778.129.499	3.132.784.331
Các khoản khác	1.534.449.830	2.014.210.743
	7.716.684.930	8.674.136.189

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.025.780.046	198.055.179	15.223.835.225
Số tăng trong kỳ	60.000.000	-	60.000.000
Mua trong kỳ	60.000.000	-	60.000.000
Số dư cuối kỳ	15.085.780.046	198.055.179	15.283.835.225
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	11.692.576.392	198.055.179	11.890.631.571
Số tăng trong kỳ	683.880.452	-	683.880.452
Khấu hao trong kỳ	683.880.452	-	683.880.452
Số dư cuối kỳ	12.376.456.844	198.055.179	12.574.512.023
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.333.203.654	-	3.333.203.654
Tại ngày cuối kỳ	2.709.323.202	-	2.709.323.202

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.790.608.499 VND.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	106.976.845.421	59.588.589.628	46.582.228.529	8.400.829.264	2.245.590.485	223.794.083.327
Số tăng trong kỳ	35.551.000	1.659.459.091	258.000.000	731.375.454	-	2.684.385.545
Mua trong kỳ	35.551.000	1.659.459.091	258.000.000	731.375.454	-	2.684.385.545
Số giảm trong kỳ	-	-	(466.290.000)	-	-	(466.290.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(466.290.000)	-	-	(466.290.000)
Số dư cuối kỳ	107.012.396.421	61.248.048.719	46.373.938.529	9.132.204.718	2.245.590.485	226.012.178.872
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63.312.003.272	50.425.178.878	32.020.305.137	5.586.972.604	2.166.912.885	153.511.372.776
Số tăng trong kỳ	1.236.806.880	1.335.141.881	1.647.832.580	599.037.796	9.892.000	4.828.711.137
Khấu hao trong kỳ	1.236.806.880	1.335.141.881	1.647.832.580	599.037.796	9.892.000	4.828.711.137
Số giảm trong kỳ	-	-	(466.290.000)	-	-	(466.290.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(466.290.000)	-	-	(466.290.000)
Số dư cuối kỳ	64.548.810.152	51.760.320.759	33.201.847.717	6.186.010.400	2.176.804.885	157.873.793.913
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	43.664.842.149	9.163.410.750	14.561.923.392	2.813.856.660	78.677.600	70.282.710.551
Tại ngày cuối kỳ	42.463.586.269	9.487.727.960	13.172.090.812	2.946.194.318	68.785.600	68.138.384.959

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.072.098.482 VND;
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.616.390.909 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Công ty CP Tư vấn xây dựng A2Z	166.940.075	166.940.075	1.093.727.929	1.093.727.929
Trung tâm nghiên cứu Công nghệ và TBCN	2.007.021.316	2.007.021.316	2.007.021.316	2.007.021.316
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Thăng Long	1.968.927.000	1.968.927.000	1.968.927.000	1.968.927.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng công trình Giao thông 1	371.646.400	371.646.400	4.437.958.000	4.437.958.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng giao thông công chính Hải Phòng	56.478.000	56.478.000	2.051.478.000	2.051.478.000
Công ty CP Thiết kế xây dựng giao thông 123	283.094.649	283.094.649	2.683.094.649	2.683.094.649
Công ty Cổ Phần TDS Việt Nam	1.241.760.000	1.241.760.000	2.499.000.000	2.499.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng quốc tế Trung Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	22.637.713.601	22.637.713.601	25.145.707.422	25.145.707.422
	31.733.581.041	31.733.581.041	41.886.914.316	41.886.914.316

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.381.832.584	9.945.349.643	27.524.491.992	24.518.572.617	154.069.913	11.723.506.347
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	97.500	5.051.055.903	3.729.035.741	6.172.404.728	-	2.607.589.416
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.912.695.198	2.595.160.606	3.887.660.568	21.690.150	641.885.386
Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.774.799.982	510.262.988	-	2.264.536.994
Các loại thuế khác	500.000	-	333.075.656	332.575.656	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	54.476.976	12.449.219	65.471.565	-	1.454.630
	1.382.430.084	16.963.577.720	36.969.013.196	35.486.948.122	175.760.063	17.238.972.773

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tổng Công ty thực hiện gián nộp các khoản thuế và tiền thuế đất theo quy định tại Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 về việc gia hạn nộp thuế và tiền thuế đất.

14. Vay

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	3.778.040.000	3.778.040.000	29.964.775.407	24.753.953.069	8.988.862.338	8.988.862.338
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	11.152.289.032	11.152.289.032	18.149.309.693	20.027.487.503	9.274.111.222	9.274.111.222
Vay cá nhân (iii)	7.261.275.000	7.261.275.000	650.000.000	3.801.275.000	4.110.000.000	4.110.000.000
	22.191.604.032	22.191.604.032	48.764.085.100	48.582.715.572	22.372.973.560	22.372.973.560
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (iv)	1.921.333.335	1.921.333.335	-	209.599.998	1.711.733.337	1.711.733.337
	1.921.333.335	1.921.333.335	-	209.599.998	1.711.733.337	1.711.733.337
Kh khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Kh khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.921.333.335	1.921.333.335	-	-	1.711.733.337	1.711.733.337

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng cấp tín dụng số 18888.20.051.1318276.TD ngày 11/05/2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Điện Biên Phủ với hạn mức vay là 10 tỷ VND, hạn mức thấu chi là 20 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ VND, thời hạn vay đến ngày 04/05/2021, lãi suất được quy định theo từng khế ước và thời điểm phát sinh khoản vay.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31126.19.051.1318276.TG.DN ngày 22/11/2019 có giá trị 10 tỷ VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

- (ii) Bao gồm các hợp đồng vay:

- ▶ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/256787/HĐTD ngày 09/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Công trình 5 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hạn mức cấp tín dụng là 12.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được ký kết mà điều khoản về phạm vi đảm bảo có bao gồm Hợp đồng này.

Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là 2.360.700.150 VND; và

- ▶ Hợp đồng tín dụng số 01/2020/134646/HĐTD ngày 21/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức tín dụng 350.000.000 đồng. Mục đích để tạm ứng thanh toán lương khối quản lý. Ngày giải ngân đầu tiên 21/01/2020, ngày đáo hạn 21/10/2020, lãi suất 9,5%/năm.

Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1652/2014/HĐTC, quyền số 01-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/07/2014 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, bao gồm: 01 xe ô tô Toyota Camry BKS 30X-6490, 01 xe ô tô Mazda 6 BKS 29V-3424, 01 máy nén 3 trục đất ký hiệu VJT5010.

Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là 347.000.000 VND; và

- ▶ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134643/HĐTD ngày 22/07/2019 giữa Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 110 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2018/134643/HĐCC ký ngày 10/07/2018 có giá trị 10 tỷ đồng với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.

Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là 6.566.411.072 VND.

- (iii) Hợp đồng vay huy động vốn cá nhân lãi suất từ 9% đến 10%/năm, thời gian vay dưới 12 tháng.

Thông tin chi tiết đến khoản vay dài hạn

- (iv) Hợp đồng vay số 23229.19.014.3588549.TD ngày 19/06/2019 giữa Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích mua ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi và quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Toyota có nguyên giá 2.486.518.182 VND.

Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là 1.711.733.337 VND.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	4.082.884.008	4.957.787.724
Ban QLDA Thăng Long	13.103.774.878	14.552.627.401
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Hà Nam	3.500.000.000	7.398.627.000
Ban QLDA 7	11.948.862.723	17.259.459.723
Ban QLDA 85	14.833.462.000	10.244.000.000
Ban QLDA Đường Hồ Chí Minh	10.172.629.002	6.059.600.000
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Sở giao thông vận tải Ninh Bình	9.286.689.000	10.249.581.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Vân Đồn	20.700.000.000	17.700.000.000
Ban QLDA 6	34.926.258.697	29.967.094.107
Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Nam	6.366.000.000	6.366.000.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	6.350.982.000	7.164.959.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	2.053.042.000	-
Công ty CP Đầu tư đường ven biển Hải Phòng	2.216.853.100	-
Ban QLDA Huyện Gia Lâm	4.210.233.000	2.564.134.200
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	3.392.256.120	-
Sở GTVT tỉnh Tuyên Quang	7.997.653.190	2.286.809.190
Các Ban QLDA - Cục đường bộ Việt Nam	4.464.907.698	2.344.278.000
Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường	4.172.000.000	2.970.000.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang	4.394.227.328	2.611.903.172
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	4.018.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	182.263.078.325	223.384.217.273
	375.368.056.669	388.995.341.390

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	125.891.666	-
Trích trước chi phí thầu phụ các dự án	41.317.327.041	43.206.143.991
	41.443.218.707	43.206.143.991

17. Phải trả khác

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.075.674.835	783.470.507
Bảo hiểm xã hội	1.779.064.116	132.548.199
Bảo hiểm y tế	59.431.426	23.858.676
Bảo hiểm thất nghiệp	88.416.643	13.254.820
Phải trả chi phí của các phòng ban	16.318.541.932	16.050.645.593
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.140.688.821	2.035.678.324
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.573.135.322	10.680.130.655
	<u>53.034.953.095</u>	<u>29.719.586.774</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.213.462.628	1.316.454.628
	<u>1.213.462.628</u>	<u>1.316.454.628</u>

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	125.000.000.000	815.232.000	17.972.670.000	(1.224.000)	(10.021.589.335)	42.216.122	34.481.949.189	68.751.099.868	237.040.353.844		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	12.677.414.304	5.923.998.434	18.601.412.738	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	73.907	1.111.197.385	1.004.284.844	2.115.556.136	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(16.281.181.012)	(8.669.619.353)	(24.950.800.365)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(5.397.772.865)	(3.986.992.521)	(9.384.765.386)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(387.120.340)	-	-	-	(387.120.340)	
Số dư cuối kỳ trước	125.000.000.000	815.232.000	17.972.670.000	(1.224.000)	(10.408.709.675)	42.290.029	26.591.607.001	63.022.771.272	223.034.636.627		
Số dư đầu kỳ này	125.000.000.000	815.232.000	17.972.670.000	(1.224.000)	(10.408.709.675)	42.290.029	40.139.565.347	68.821.957.483	242.381.781.184		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	11.521.068.867	5.017.898.577	16.538.967.444	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	47.145.387	(161.365.538)	22.854.613	(91.365.538)	
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	-	(18.750.000.000)	(7.166.740.800)	(25.916.740.800)	
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	-	(4.017.683.190)	(1.020.391.407)	(5.038.074.597)	
Chênh lệch giá mua thêm và tài sản thuần	-	-	-	-	-	-	-	(529.530.000)	(529.530.000)	(1.059.060.000)	
Giảm khác	-	-	(782.180.000)	-	-	532.180.000	-	250.000.000	-	-	
Số dư cuối kỳ này	125.000.000.000	815.232.000	17.190.490.000	(1.224.000)	(9.876.529.675)	89.435.416	28.452.055.486	65.146.048.466	226.815.507.693		



(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 07-NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		22.203.467.155
Chi trả cổ tức (Tương ứng 1.500 VND/CP)	83%	18.750.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	10%	2.220.350.000
Trích quỹ thưởng BQLĐH	3%	666.100.000

Các Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	43.271.650.650
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	70.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.837.931.853
Chi trả cổ tức	15.473.556.800

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
Công ty CP xử lý nền và xây dựng FECON	5.437.500.000	4,35%	11.687.500.000	9,35%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	25.327.500.000	20,26%	25.327.500.000	20,26%
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26%	320.000.000	0,26%
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50%	10.623.500.000	8,50%
Ông Phạm Trung Thành	32.203.000.000	25,76%	25.953.000.000	20,76%
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28%	350.000.000	0,28%
Các cổ đông khác	50.738.500.000	40,59%	50.738.500.000	40,59%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	70.300.000	3.312.359.923
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	18.750.000.000	16.250.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18.750.000.000	16.250.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	3.312.360.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.312.360.000
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	18.820.300.000	16.249.999.923

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	5.627,30	2.706,01
JPY	-	12.478,00

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích (m2)</u>
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ ngày 06/01/2014 đến ngày 05/01/2064	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 18/12/2058	322,9 m2
Ngách 136 ngõ 117 Phúc Xá & nhà số B4, B5 tập thể Tổ 7 Cụm 2 phường Phúc Xá, quận Ba Đình, Hà Nội	Công văn số 109/TCHC về việc xin xác nhận mượn đất	Từ năm 1980 đến nay	233,7 m2
Số 2 Bến Bình, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Số 457/ QĐ - UBND ngày 18/03/2019	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043	1.096 m2
Số 29/57 Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Số 78-2007/ĐTĐTN ngày 22/2/2007	Từ ngày 21/02/2006 đến ngày 01/01/2034	2.569 m2
Số 19B Nguyễn Khoái, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Số 02-2006/HĐTĐTN 19/01/2006	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2023	1.993,4 m2

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích (m2)</u>
Số 28 Vĩnh Hồ, quận Đống Đa, Hà Nội	Số 286/HĐTĐ-STNMT-CCQLDD ngày 05/06/2018	Hàng năm	547,5 m2
Số 2 đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Số 116/HĐ-TĐ ngày 12/9/2007	Từ ngày 15/08/2007 đến ngày 15/08/2047	2.297,3 m2
229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, Đà Nẵng	Số 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007 & PLHĐ 45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/06/2017	Từ ngày 15/06/2017 đến ngày 31/12/2031	3.441,5 m2
Số 569 Nguyễn Tất Thành, phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Số 94/PK-HĐTĐ ngày 22/9/2011 và Phụ lục 45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/9/2017	Từ ngày 15/09/2017 đến ngày 22/07/2032	1.520 m2
237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Từ Liêm, Hà Nội	Số 707/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 24/8/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043	1.962 m2
Số 13 Nguyễn An Ninh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội	Số 455/HĐTĐ-STNMT-CCQLDD ngày 16/8/2018	Hàng năm	511 m2
Tổ 113 cụm 20 phường Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai, Hà Nội	Quyết định 6059/QĐ-UBND ngày 7/10/2013	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043	591,3 m2

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	373.962.954.598	398.467.064.902
	373.962.954.598	398.467.064.902

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Giảm trừ doanh thu công trình	824.210.263	1.228.235.486
	824.210.263	1.228.235.486

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	289.044.093.606	313.789.267.187
	289.044.093.606	313.789.267.187

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.651.558.092	2.047.963.088
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	66.210.408	-
Lợi nhuận được chia	812.000.000	940.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.639.031	8.520.000
	3.548.407.531	2.996.483.088

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	407.448.825	1.700.747.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	27.650.243	828.355
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(4.430.340)
Chi phí hoạt động tài chính khác	8.269.855	170.270.343
	443.368.923	1.867.415.440

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.692.182.274	1.275.120.237
Chi phí nhân công	19.375.143.615	27.949.789.188
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.091.596.693	1.130.946.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.453.803.910	2.393.016.124
Thuế, phí, và lệ phí	2.557.525.671	3.985.274.580
Chi phí dự phòng	1.002.173.987	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.069.552.778	6.670.936.349
Chi phí khác bằng tiền	20.615.047.844	18.737.080.014
	66.857.026.772	62.142.163.169

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	913.158.267	1.214.631.621
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	2.815.877.474	3.385.483.057
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.729.035.741	4.723.817.729

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.093.246	16.502.412
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.093.246	16.502.412

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.409.166	(241.000.000)
	3.409.166	(241.000.000)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.521.068.867	12.677.414.304
Các khoản điều chỉnh:	-	(3.169.353.576)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(3.169.353.576)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.521.068.867	9.508.060.728
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	922	761

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.426.443.549	28.197.089.624
Chi phí nhân công	145.004.044.269	146.955.480.199
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.513.477.999	5.701.893.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.404.021.062	112.659.593.080
Chi phí khác bằng tiền	65.978.974.130	55.284.058.761
	325.326.961.009	348.798.114.714

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

Giá trị sổ kế toán				
30/06/2020			01/01/2020	
Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
VND	VND		VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.368.612.593	-	121.169.671.002	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	350.858.660.429	(30.401.660.601)	352.183.709.894	(29.399.486.614)
Các khoản cho vay	31.700.000.000	-	44.333.413.973	-
	504.927.273.022	(30.401.660.601)	517.686.794.869	(29.399.486.614)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	24.084.706.897	24.112.937.367
Phải trả người bán, phải trả khác	85.981.996.764	72.922.955.718
Chi phí phải trả	41.443.218.707	43.206.143.991
	151.509.922.368	140.242.037.076

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa

chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.368.612.593	-	-	122.368.612.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.576.350.605	880.649.223	-	320.456.999.828
Các khoản cho vay	31.700.000.000	-	-	31.700.000.000
	473.644.963.198	880.649.223	-	474.525.612.421
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.169.671.002	-	-	121.169.671.002
Phải thu khách hàng, phải thu khác	321.974.363.280	809.860.000	-	322.784.223.280
Các khoản cho vay	44.333.413.973	-	-	44.333.413.973
	487.477.448.255	809.860.000	-	488.287.308.255

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	22.372.973.560	1.711.733.337	-	24.084.706.897
Phải trả người bán, phải trả khác	84.768.534.136	1.213.462.628	-	85.981.996.764
Chi phí phải trả	41.443.218.707	-	-	41.443.218.707
	148.584.726.403	2.925.195.965	-	151.509.922.368
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	22.191.604.032	1.921.333.335	-	24.112.937.367
Phải trả người bán, phải trả khác	71.606.501.090	1.316.454.628	-	72.922.955.718
Chi phí phải trả	43.206.143.991	-	-	43.206.143.991
	137.004.249.113	3.237.787.963	-	140.242.037.076

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	2.669.247.625	3.462.506.242

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP
Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà Nội

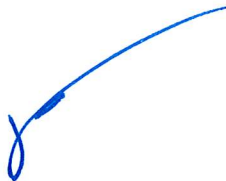
Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 08 năm 2020.



Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020



Số: 2700 /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Địa chỉ liên lạc: 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.

Nội dung giải trình :

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Căn cứ Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng công ty giải trình chênh lệch lớn hơn 5% số liệu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bán niên 2020 sau kiểm toán so với báo cáo trước kiểm toán như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Số liệu lũy kế Báo cáo tài chính quý 2 đã công bố	Số liệu Báo cáo bán niên năm 2020 được soát xét	Chênh lệch (+/-)	Chênh lệch (%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (Báo cáo tài chính hợp nhất)	14.938.190.653	16.538.967.444	+1.600.776.791	10,7%

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất bán niên sau kiểm toán của Tổng công ty tăng 1.600.776.791 đồng so với lũy kế LNST trên BCTC Quý 2/2020 đã công bố lý do chủ yếu là: trong BCTC hợp nhất sau kiểm toán giảm chi phí tài chính do loại trừ lỗ thoái vốn đầu tư của Công ty mẹ vào công ty con 1.578.861.961 đồng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c)
- Lưu Tổ CBTT./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Công Tâm